

THÀNH PHẦN LOÀI ĐỘNG VẬT CÓ XƯƠNG SỐNG TRÊN CẠN Ở KHU DI TÍCH LỊCH SỬ K9, HUYỆN BA VÌ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGÔ XUÂN TƯỜNG, NGUYỄN TRƯỜNG SƠN

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

ĐẶNG THẮNG LONG

Viện Điều tra Quy hoạch Rừng

NGUYỄN THIÊN TẠO

Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam,

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Khu Di tích lịch sử K9 có diện tích khoảng 234ha, nằm ở chân núi Ba Vì, nhìn ra Sông Đà với cảnh quan đẹp và hấp dẫn, giao thông đi lại thuận tiện, cách thị xã Sơn Tây khoảng 25km. Bên cạnh những giá trị di tích lịch sử, văn hóa, hệ động thực vật cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tôn tạo cảnh quan, sinh thái và môi trường. Đến nay các di tích văn hóa lịch sử đã được quy hoạch khá hoàn chỉnh, cơ sở hạ tầng được xây dựng và nâng cấp. Tuy nhiên, hệ động thực vật trong khu di tích vẫn chưa được quy hoạch phù hợp với quá trình tôn tạo khu di tích.

Để đánh giá đúng giá trị của Khu Di tích lịch sử K9, ngoài giá trị về văn hóa lịch sử đã được nhiều người biết đến, chúng tôi đã tiến hành điều tra khảo sát khu hệ động vật có xương sống trên cạn (thú, chim, bò sát, lưỡng cư) ở đây, nhằm góp phần đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học của hệ sinh thái Khu Di tích lịch sử K9.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chi cục Bảo vệ Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đã hỗ trợ về kinh phí và tạo điều kiện thuận lợi cho đoàn nghiên cứu trong quá trình thực hiện đề tài.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các đợt khảo sát thực địa được tiến hành trong năm 2008 và 2013. Cụ thể năm 2008 tiến hành hai đợt khảo sát vào tháng 2 và tháng 5, năm 2013 tiến hành một đợt khảo sát vào tháng 4. Địa điểm khảo sát bao gồm khu A, B, C, D của Khu Di tích lịch sử K9, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

Khảo sát theo tuyến: Trên các tuyến khảo sát, tiến hành quan sát các loài động vật có xương sống trên cạn bằng mắt thường hoặc ống nhòm. Các tuyến khảo sát là những đường mòn trong rừng, đi qua các dạng sinh cảnh đặc trưng của khu vực nghiên cứu. Chụp ảnh và thu thập những thông tin cần thiết khác.

Sưu tầm mẫu vật: Các loài thú nhỏ được sưu tầm bằng các loại bẫy như bẫy hộp, bẫy đập Victor. Bẫy được đặt theo các tuyến, khoảng cách giữa các bẫy từ 10-20m. Đối với các loài dơi dùng lưới mờ (kích thước lưới 12m × 3m; 9m × 3m) và bẫy thụ cầm để thu mẫu. Các mẫu vật đã thu được cân đo các số đo, chụp ảnh, sau đó thả lại thiên nhiên. Những loài còn nghi ngờ được làm mẫu mang về phòng thí nghiệm để phục vụ các nghiên cứu tiếp theo. Dùng lưới mờ mistnet (kích thước lưới 3 × 12m; 3 × 18m, cỡ mắt lưới 1,5 × 1,5cm) để bẫy bắt những loài chim nhỏ di chuyển nhanh, khó phát hiện trong các tầng cây bụi. Tìm vị trí thích hợp (giao nhau giữa vùng sáng và tối) để đặt lưới. Các loài bò sát và lưỡng cư được sưu tầm chủ yếu bằng tay hoặc dùng gậy bắt rắn, panh, vợt.

Điều tra, phỏng vấn dân địa phương: Dùng ảnh màu để phỏng vấn những người thường xuyên đi rừng và người dân địa phương để thu thập những thông tin về các loài động vật có xương sống trên cạn ở khu vực nghiên cứu. Chuẩn bị trước các câu hỏi cần thiết, sử dụng ảnh màu của loài cần hỏi. Việc tiến hành phỏng vấn được lặp đi lặp lại ở nhiều người. Thu thập các di vật của các loài được giữ lại trong các gia đình dân địa phương, kèm theo các thông tin cần thiết như: Thời gian, địa điểm bắt được mẫu, người bắt mẫu. Những dẫn liệu này sẽ bổ sung cho việc xác định loài.

Tài liệu sử dụng: Định loại thú theo “Mammals of Thailand” của Lekagul *et al.*, 1977; “Bats of the Indian subcontinent” của Bate P. *et al.*, 1997; “Bats of Vietnam and Adjacent Territories. An Identification Manual” của Borissenko A.V. *et al.*, 2003. Việc giám định loài qua các dấu chân dựa theo tài liệu “The mammal tracks of Thailand” của Oy, Kanjanaavanit, 1997. Hệ thống phân loại thú theo Corbet G. B. *et al.*, 1992. Tên Việt Nam theo “Danh lục các loài thú hoang dã Việt Nam” của Đặng Ngọc Cần và *cs.*, 2008.

Định loại tên các loài chim tại thực địa theo sách hướng dẫn nhận dạng các loài chim có hình vẽ màu của Craig Robson (2005) và sách Chim Việt Nam của Nguyễn Cừ, Lê Trọng Trái, Karen Philipps (2000). Danh sách thành phần loài chim được sắp xếp và thống kê các bậc taxon dựa theo tài liệu của Inskipp T., Lindsey N. and Duckworth W. (1996) cho vùng Châu Á Thái Bình Dương. Tên phổ thông, tên khoa học và phân bố của các loài chim theo Võ Quý và Nguyễn Cừ (1999) và Charles G. Sibley and Burt L. Monroe, Jr. (1990).

Định loại bò sát và lưỡng cư qua tham khảo các tài liệu của các tác giả: Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc và Nguyễn Quang Trường (2005); Ziegler *et al.* (2004); Orlov N. L. *et al.* (2002).

Đánh giá mức độ các loài cần ưu tiên bảo tồn: Đánh giá các loài quý hiếm có giá trị bảo tồn nguồn gene và giá trị kinh tế cấp độ quốc gia và quốc tế dựa theo các tài liệu: Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ (2006); Sách Đỏ Việt Nam (2007) và Danh lục Đỏ IUCN (2012).

II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Thành phần loài động vật có xương sống trên cạn ở Khu Di tích lịch sử K9

Qua điều tra khảo sát thực địa, chúng tôi đã ghi nhận được 128 loài động vật có xương sống trên cạn ở Khu Di tích lịch sử K9. Trong đó: Lớp Thú có 25 loài thuộc 12 họ, 6 bộ; lớp Chim có 67 loài thuộc 29 họ, 10 bộ; lớp Bò sát có 25 loài thuộc 8 họ, 1 bộ; lớp Lưỡng cư có 11 loài thuộc 5 họ, 1 bộ (bảng 1).

Từ kết quả ở bảng 1 cho phép phân tích, đánh giá mức độ đa dạng về các bậc taxon của 4 lớp động vật có xương sống trên cạn ở Khu Di tích lịch sử K9 như sau:

Sự đa dạng về bộ: Trong số 18 bộ của 4 lớp động vật có xương sống trên cạn thì lớp Chim có số bộ đa dạng nhất với 10 bộ (chiếm 55,56% tổng số bộ ghi nhận được ở khu vực nghiên cứu), tiếp đến là lớp Thú với 6 bộ (chiếm 33,33%), thấp nhất là 2 lớp Bò sát và Lưỡng cư đều có 1 bộ (chiếm 5,56%).

Sự đa dạng về họ: Trong số 54 loài động vật có xương sống trên cạn thì lớp Chim có số họ đa dạng nhất với 29 họ (chiếm 53,70% tổng số họ ghi nhận được ở khu vực nghiên cứu), tiếp đến là lớp Thú với 12 họ (chiếm 22,22%), lớp Bò sát với 8 họ (chiếm 14,81%), thấp nhất là lớp Lưỡng cư với 5 loài (chiếm 9,26%).

Sự đa dạng về loài: Trong số 128 loài động vật có xương sống trên cạn thì lớp Chim có số loài đa dạng nhất với 67 loài (chiếm 52,34% tổng số loài ghi nhận được ở khu vực nghiên cứu), tiếp đến là hai lớp Thú và Bò sát đều có 25 loài (chiếm 19,53%), thấp nhất là

lớp Lưỡng cư với 11 loài (chiếm 8,59%). Một điểm cần lưu ý là các loài chim ghi nhận được chủ yếu là những loài có kích thước nhỏ và dễ thích nghi với các dạng sinh cảnh. Các loài có kích thước lớn rất ít.

Bảng 1

Cấu trúc thành phần loài động vật có xương sống trên cạn ở Khu Di tích lịch sử K9

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Họ		Loài	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
	(1) Lớp Thú	Mammalia				
1	Bộ Nhiều răng	Scandentia	1	1,85	1	0,78
2	Bộ Linh trưởng	Primates	1	1,85	1	0,78
3	Bộ Ăn sâu bọ	Soricomorpha	1	1,85	1	0,78
4	Bộ Dơi	Chiroptera	3	5,56	7	5,47
5	Bộ Ăn thịt	Carnivora	4	7,41	6	4,69
6	Bộ Gặm nhấm	Rodentia	2	3,70	9	7,03
	(2) Lớp Chim	Aves				
7	Bộ Ngỗng	Anseriformes	1	1,85	1	0,78
8	Bộ Gõ kiến	Piciformes	2	3,70	3	2,34
9	Bộ Sẻ	Coraciiformes	3	5,56	3	2,34
10	Bộ Cu cu	Cuculiformes	2	3,70	6	4,69
11	Bộ Yến	Apodiformes	1	1,85	1	0,78
12	Bộ Cú	Strigiformes	3	5,56	5	3,91
13	Bộ Bò câu	Columbiformes	1	1,85	2	1,56
14	Bộ Sếu	Gruiformes	1	1,85	1	0,78
15	Bộ Hạc	Ciconiiformes	3	5,56	7	5,47
16	Bộ Sẻ	Passeriformes	12	22,22	38	29,69
	(3) Lớp Bò sát	Reptilia				
17	Bộ Có vảy	Squamata	8	14,81	25	19,53
	(4) Lớp Lưỡng cư	Amphibia				
18	Bộ Không đuôi	Anura	5	9,26	11	8,59
Tổng số			54	100,00	128	100,00

2. Các loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn

Bảng 2

Số lượng loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tình trạng bảo tồn		
			NĐ32/2006	SĐVN, 2007	IUCN, 2012
	(1) Lớp Thú	Mammalia			
1	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	IB	VU	VU
2	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i>	IB		
	(2) Lớp Chim	Aves			
3	Cú lợn lưng nâu	<i>Tyto capensis</i>	IIB	VU	
4	Diều hoa miến điện	<i>Spilornis cheela</i>	IIB		
5	Chích chòe lửa	<i>Copsychus malabaricus</i>	IIB		
	(3) Lớp Bò sát	Reptilia			
6	Tắc kè	<i>Gekko gecko</i>		VU	
7	Rồng đất	<i>Physignathus cocincinus</i>		VU	
8	Rắn sọc dưa	<i>Coelognathus radiatus</i>	IB	VU	
9	Rắn ráo thường	<i>Ptyas korros</i>	IIB	EN	
10	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosa</i>	IB	EN	
11	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i>	IIB	EN	
12	Rắn cạp nia bắc	<i>Bungarus multicinctus</i>	IIB		
13	Rắn hổ mang	<i>Naja atra</i>	IIB	EN	
14	Rắn lục mép trắng	<i>Cryptelytrops albolabris</i>	IIB		
Tổng số			12	9	1

Ghi chú: NĐ32/2006: Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ (2006): IB-Nghiêm cấm khai thác sử dụng; IIB-Hạn chế khai thác sử dụng. SĐVN, 2007: Sách Đỏ Việt Nam (2007): EN-Nguy cấp; VU-Sẽ nguy cấp. IUCN, 2012: Danh lục Đỏ IUCN (2012).

Trong số 128 loài động vật có xương sống trên cạn ghi nhận được ở Khu Di tích lịch sử K9 có 14 loài ưu tiên bảo tồn, chiếm 10,94% tổng số loài (bảng 2). Trong đó có: 12 loài được ghi trong Nghị định số 32/2006/NĐCP (4 loài thuộc nhóm IB và 8 loài thuộc nhóm IIB), 9 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (4 loài ở bậc EN và 5 loài ở bậc VU) và 1 loài được ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2012) ở bậc VU.

III. KẾT LUẬN

Đã ghi nhận được 128 loài động vật có xương sống trên cạn thuộc 54 họ, 18 bộ, 4 lớp ở Khu Di tích lịch sử K9. Sự đa dạng về thành phần loài chim ở mức thấp. Sự đa dạng về các bậc taxon của lớp Chim cao nhất so với 3 lớp động vật có xương sống trên cạn khác.

Tiềm năng giá trị bảo tồn các loài động vật có xương sống trên cạn ở mức trung bình, bởi có 14 loài nằm trong danh mục các loài cần được ưu tiên bảo tồn. Trong đó: Nghị định số

32/2006/NĐCP (2006) có 12 loài, Sách Đỏ Việt Nam (2007) có 9 loài. Một loài được ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2012).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam**, 2007. Sách Đỏ Việt Nam (Phần I-Động vật). NXB. KHTN & CN, Hà Nội.
2. **Charles G. Sibley, Jr. Burt L. Monroe**, 1990. Distribution and Taxonomy of Birds of the World. Yale University Press New Haven & London.
3. **Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam**, 2006. Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm.
4. **Craig Robson**, 2005. A Field guide to the Birds of Thailand and South- East Asia. Asia Books, 504 pp.
5. **Corbet G. B., J.E. Hill**, 1992. The mammals of the Indomalaya region: The systematic Review. Oxford University Press, Oxford.
6. **Đặng Ngọc Cần và cs.**, 2008. Danh lục các loài thú hoang dã Việt Nam. Print by Shoukadoh Book Selles, Shimotachuri Ogawa Higashi, Kamigyo, Kyoto 602-8048, Japan, 2008.
7. **Inskipp T., N. Lindsey, W. Duckworth**, 1996. Annotated checklist of the birds of the Oriental region. Sandy, Bedfordshire, U. K.: Oriental Bird Club.
8. **IUCN**, 2012. Red list of Threatened animals. <http://www.redlist.org>
9. **Nguyễn Cừ, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps**, 2000. Chim Việt Nam. NXB. Lao động-Xã hội, Hà Nội. 250tr.
10. **Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường**, 2005. Danh lục bò sát và ếch nhái Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
11. **Võ Quý, Nguyễn Cừ**, 1995. Danh lục chim Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.

THE SPECIES DIVERSITY OF TERRESTRIAL VERTEBRATE FAUNA IN THE K9 CULTURAL AND HISTORICAL SITE, BA VI DISTRICT, HA NOI CITY

NGO XUAN TUONG, NGUYEN TRUONG SON,
DANG THANG LONG, NGUYEN THIEN TAO

SUMMARY

The study on terrestrial vertebrate fauna in K9 Cultural and Historical Site was carried out on February and May 2008; on April 2013. A total of 128 vertebrate species belonging to 54 families, 18 orders, 4 classes were recorded.

Among 128 recorded species there are 12 species listed in the Governmental Decree No 32/2006/ND-CP (2006), 9 species listed in the Red Data Book of Vietnam (2007) and one species was listed in the IUCN's Red List (2012).